

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**

---

**Hà Nội - Tháng 03 năm 2024**

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 31

# CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN

Số 370, đường Trần Quốc Tông, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin, tiền thân là Công ty Công nghiệp Ô tô - TKV, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần kể từ ngày 22 tháng 02 năm 2008 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ban đầu số 2203001271 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, được cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 5700353722 cấp lần đầu ngày 22 tháng 02 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 03 tháng 11 năm 2022.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: VINACOMIN MOTOR INDUSTRIAL JOINT STOCK COMPANY. Tên viết tắt là: VIMC.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 8 ngày 03/11/2022, vốn điều lệ của Công ty là 27.000.000.000 VND (*Bằng chữ: Hai mươi bảy tỷ đồng*).

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 370, đường Trần Quốc Tông, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang giao dịch trên sàn UPCoM với mã VMA.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Văn Tuấn	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 26/09/2023)
Ông Phạm Xuân Phi	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 31/07/2023)
Ông Nguyễn Văn Yên	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông ZaKharicov Andrey Alexandrovich	Thành viên
Ông Trần Văn Trung	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 26/09/2023)
Ông Nguyễn Quang Anh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26/09/2023)

#### Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Lan Anh	Trưởng ban
Ông Hồ Anh Tuấn	Thành viên
Ông Hà Minh Thanh	Thành viên

#### Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Yên	Giám đốc
Ông Đỗ Hải Hùng	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 06/07/2023)
Ông Nguyễn Hữu Nhất	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15/08/2023)

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, 



**Nguyễn Văn Yên**  
**Giám đốc**

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2024

Số. 95/2024/BCKT-CPA VIETNAM-NV3

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** **Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin, được lập ngày 09 tháng 3 năm 2024, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác với Báo cáo kiểm toán số 02/2023/BCTC-PKF.NHN ngày 24/02/2023 đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.



*Net*

---

**Bùi Thị Thúy****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2023/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2023 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2024

---

**Lê Mạnh Hùng****Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4301-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2023/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2023 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2023

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>158.850.042.039</b>	<b>155.306.871.128</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>6.353.942.532</b>	<b>12.265.716.383</b>
1. Tiền	111		6.353.942.532	12.265.716.383
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>135.275.503.449</b>	<b>111.156.905.970</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	131.130.576.399	88.755.786.185
2. Trả trước cho người bán	132	5.3	100.147.771	2.673.608.820
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	4.639.274.479	20.619.206.165
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(594.495.200)	(891.695.200)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>17.061.486.848</b>	<b>29.174.844.687</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.6	17.061.486.848	29.174.844.687
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>159.109.210</b>	<b>2.709.404.088</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	159.109.210	2.534.022.299
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.8	-	175.381.789
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>45.679.703.477</b>	<b>47.702.686.877</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>45.642.545.148</b>	<b>47.214.269.550</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	45.505.641.226	46.932.028.360
- Nguyên giá	222		179.839.108.596	170.126.421.063
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(134.333.467.370)	(123.194.392.703)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	136.903.922	282.241.190
- Nguyên giá	228		1.046.740.000	1.046.740.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(909.836.078)	(764.498.810)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>37.158.329</b>	<b>488.417.327</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	37.158.329	488.417.327
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>204.529.745.516</b>	<b>203.009.558.005</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31/12/2023

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>155.907.665.956</b>	<b>153.289.781.191</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>154.096.311.396</b>	<b>153.013.786.191</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	127.670.422.664	122.103.941.737
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	-	6.436.313.755
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	2.178.562.816	663.420.479
4. Phải trả người lao động	314		12.477.508.338	7.605.884.944
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	143.500.208	23.615.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	683.088.604	250.123.013
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	3.941.340.627	3.000.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.17	6.369.985.883	12.226.625.151
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		631.902.256	703.862.112
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.811.354.560</b>	<b>275.995.000</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	1.811.354.560	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	275.995.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)</b>	<b>400</b>		<b>48.622.079.560</b>	<b>49.719.776.814</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.18	<b>35.134.085.414</b>	<b>35.083.243.887</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		27.000.000.000	27.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		27.000.000.000	27.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.392.444.831	3.392.444.831
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.741.640.583	4.690.799.056
- LNST chưa phân phối LK đến cuối kỳ trước	421a		-	4.690.799.056
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.741.640.583	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>13.487.994.146</b>	<b>14.636.532.927</b>
1. Nguồn kinh phí	431		9.438.000.000	9.438.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		4.049.994.146	5.198.532.927
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>204.529.745.516</b>	<b>203.009.558.005</b>

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Huệ

Nguyễn Thị Hồng Thịnh

Nguyễn Văn Yên



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	339.624.214.788	356.105.232.876
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		339.624.214.788	356.105.232.876
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	314.504.905.903	319.440.948.945
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	<b>20</b>		<b>25.119.308.885</b>	<b>36.664.283.931</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	5.337.730	6.727.743
7. Chi phí tài chính	22	6.4	800.433.677	1.395.206.883
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>800.433.677</i>	<i>1.395.206.883</i>
8. Chi phí bán hàng	24	6.5	(2.515.765.965)	2.558.612.405
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.5	21.019.274.146	26.626.366.641
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}</b>	<b>30</b>		<b>5.820.704.757</b>	<b>6.090.825.745</b>
11. Thu nhập khác	31	6.6	417.668.651	747.120.092
12. Chi phí khác	32	6.6	237.470.522	839.999.429
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	<b>40</b>		<b>180.198.129</b>	<b>(92.879.337)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)</b>	<b>50</b>		<b>6.000.902.886</b>	<b>5.997.946.408</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	1.259.262.303	1.307.147.352
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>4.741.640.583</b>	<b>4.690.799.056</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	1.756	1.200

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2024  
Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng







Nguyễn Thị Huệ

Nguyễn Thị Hồng Thịnh

Nguyễn Văn Yên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.000.902.886	5.997.946.408
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8.961.977.959	8.801.770.414
- Các khoản dự phòng	03		(5.559.439.268)	(2.253.736.632)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.337.730)	(6.727.743)
- Chi phí lãi vay	06		800.433.677	1.395.206.883
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		10.198.537.524	13.934.459.330
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(47.585.590.786)	(27.357.373.303)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		12.113.357.839	(17.051.079.582)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		25.916.408.825	46.666.612.503
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.826.172.087	(1.473.801.124)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(800.433.677)	(1.395.206.883)
- Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.395.524.287)	(1.000.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		373.643.000	85.480.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.871.401.912)	(2.354.196.759)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(224.831.387)</b>	<b>10.054.894.182</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.744.975.381)	(14.968.814.782)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.337.730	6.727.743
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(5.739.637.651)</b>	<b>(14.962.087.039)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		89.478.377.537	170.116.640.892
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(86.725.682.350)	(167.116.640.892)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.700.000.000)	(2.073.327.600)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>52.695.187</b>	<b>926.672.400</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b> (50 = 20+30+40)	50		<b>(5.911.773.851)</b>	<b>(3.980.520.457)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60		<b>12.265.716.383</b>	<b>16.246.236.840</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b> (70 = 50+60+61)	70	5.1	<b>6.353.942.532</b>	<b>12.265.716.383</b>

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

*(Signature)*

*(Signature)*



Nguyễn Thị Huệ

Nguyễn Thị Hồng Thịnh

Nguyễn Văn Yên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin, tiền thân là Công ty Công nghiệp Ô tô - TKV, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần kể từ ngày 22 tháng 02 năm 2008 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ban đầu số 2203001271 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp và được cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 5700353722 cấp lần đầu ngày 22 tháng 02 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 03 tháng 11 năm 2022.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: VINACOMIN MOTOR INDUSTRIAL JOINT STOCK COMPANY.  
Tên viết tắt là: VIMC.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 8 ngày 03/11/2022, vốn điều lệ của Công ty là 27.000.000.000 VND (*Bằng chữ: Hai mươi bảy tỷ đồng*).

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 370, đường Trần Quốc Tông, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là: 330 người (tại ngày 31/12/2022 là: 339 người).

**1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Sản xuất xe ô tô và xe có động cơ: Sản xuất, lắp ráp xe ô tô tải, xe ô tô chuyên dùng, xe ô tô du lịch;

Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Kiểm tra thành phần vật lý và hiệu suất của vật liệu, kiểm tra chất lượng và độ tin cậy của sản phẩm, kiểm tra kỹ thuật hàn và mối hàn, kiểm định thiết bị thủy lực;

Hoạt động chuyên môn khoa học, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: hoạt động có kỹ năng chuyên môn, khoa học và công nghệ liên quan đến kiểm tra, phân tích kỹ thuật;

Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác: Mua bán ô tô;

Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu: Chế tạo, sửa chữa các thiết bị sàng tuyển.

Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất các loại sản phẩm có kết cấu cơ khí. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;

Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp: Xây dựng các công trình công nghiệp, nông nghiệp, giao thông, thủy lợi, đường dây và trạm biến áp;

Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại: Chế tạo thiết bị, chế tạo, phục hồi vật tư phụ tùng;

Sửa chữa thiết bị điện: Sửa chữa, cải hoán, bảo hành, bảo dưỡng các thiết bị năng lượng;

Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác: Sửa chữa, cải hoán, bảo hành, bảo dưỡng xe ô tô các loại, thiết bị mô, thiết bị khoáng sản;

Sửa chữa máy móc, thiết bị: Sửa chữa, cải hoán, bảo hành, bảo dưỡng các loại máy móc thiết bị thi công.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (tiếp theo)**

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế máy móc và thiết bị công nghiệp, thiết kế chuyên dụng phương tiện vận tải giao thông đường bộ (thiết kế chi tiết, vật tư, phụ tùng ô tô, xe ô tô chuyên dụng tưới nước đập bụi, xe nâng kéo cứu hộ trên mô, xe máy móc, thiết bị chuyên dùng; Hoạt động thiết kế chuyên dụng.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là: Sửa chữa, chế tạo, phục hồi ô tô...

**1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

**2. KỲ KẾ TOÁN, CÔNG TY TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

**Thời gian khấu hao  
(Số năm)**

Nhà xưởng và vật kiến trúc	06 - 35
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán được phản ánh theo giá gốc và trình bày theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các năm tài chính sau.

Chi phí trả trước: Được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian phân bổ của từng khoản mục chi phí.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 03 năm.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau: Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: Trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Dự phòng phải trả của Công ty là khoản dự phòng bảo hành sản phẩm đã bán được Công ty cam kết bảo hành tại hợp đồng bán hàng.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, thu nhập khác(Tiếp theo)**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**Nguyên tắc kế toán chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, và các chi phí tài chính khác phát sinh trong năm tài chính.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế.

Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong lĩnh vực sửa chữa, chế tạo và phục hồi ô tô do đó toàn bộ doanh thu, chi phí, và các tài sản, công nợ chỉ phục vụ duy nhất cho hoạt động này và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	558.907.242	2.228.996.216
Tiền gửi ngân hàng	5.795.035.290	10.036.720.167
<b>Tổng</b>	<b>6.353.942.532</b>	<b>12.265.716.383</b>

**5.2 Phải thu khách hàng**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>131.130.576.399</b>	<b>88.755.786.185</b>
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	12.185.941.641	18.958.424.457
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	15.009.178.981	18.379.975.263
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	21.408.110.627	2.127.281.350
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - VIMICO	-	8.812.606.552
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	1.290.133.227	14.282.539.262
Công ty TNHH một thành viên Thông tin MI	44.004.351.604	-
Các khách hàng khác	37.232.860.319	26.194.959.301
<b>Tổng</b>	<b>131.130.576.399</b>	<b>88.755.786.185</b>
<i>Trong đó phải thu các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 7.2)</i>	<i>85.556.894.856</i>	<i>77.603.378.951</i>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.6 Hàng tồn kho**

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.600.560.362	-	10.472.306.543	-
Công cụ, dụng cụ	59.020.000	-	104.546.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (Sản phẩm cơ khí)	10.400.264.892	-	18.561.039.794	-
Hàng gửi đi bán	1.641.594	-	36.952.350	-
<b>Tổng</b>	<b>17.061.486.848</b>	<b>-</b>	<b>29.174.844.687</b>	<b>-</b>

**5.7 Chi phí trả trước**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>159.109.210</b>	<b>2.534.022.299</b>
Chi phí sửa chữa tài sản	159.109.210	2.534.022.299
<b>Dài hạn</b>	<b>37.158.329</b>	<b>488.417.327</b>
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	37.158.329	488.417.327
<b>Tổng</b>	<b>196.267.539</b>	<b>3.022.439.626</b>

**5.8 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	175.381.789	-	175.381.789	-
<b>Tổng</b>	<b>175.381.789</b>	<b>-</b>	<b>175.381.789</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình***Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2023	54.114.547.682	91.319.754.919	20.936.738.735	3.755.379.727	170.126.421.063
Tăng trong năm	2.352.408.520	6.211.383.818	-	1.148.895.195	9.712.687.533
Mua trong năm	-	6.211.383.818	-	1.148.895.195	7.360.279.013
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.352.408.520	-	-	-	2.352.408.520
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2023</b>	<b>56.466.956.202</b>	<b>97.531.138.737</b>	<b>20.936.738.735</b>	<b>4.904.274.922</b>	<b>179.839.108.596</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2023	49.114.237.513	51.845.750.501	19.995.212.932	2.239.191.757	123.194.392.703
Tăng trong năm	1.857.891.634	7.463.760.519	608.223.986	1.209.198.528	11.139.074.667
Khấu hao trong năm	1.832.891.634	6.315.221.738	608.223.986	60.303.333	8.816.640.691
Hao mòn trong năm	25.000.000	1.148.538.781	-	1.148.895.195	2.322.433.976
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2023</b>	<b>50.972.129.147</b>	<b>59.309.511.020</b>	<b>20.603.436.918</b>	<b>3.448.390.285</b>	<b>134.333.467.370</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư tại 01/01/2023	5.000.310.169	39.474.004.418	941.525.803	1.516.187.970	46.932.028.360
Số dư tại 31/12/2023	5.494.827.055	38.221.627.717	333.301.817	1.455.884.637	45.505.641.226

Nguyên giá tài sản hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại 31/12/2023 là: 84.956.613.210 VND (tại 01/01/2023 là: 82.929.349.344VND).

**5.10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình***Đơn vị tính: VND*

	Phần mềm kế toán	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/01/2023	1.046.740.000	1.046.740.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2023</b>	<b>1.046.740.000</b>	<b>1.046.740.000</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại 01/01/2023	764.498.810	764.498.810
Tăng trong năm	145.337.268	145.337.268
Khấu hao trong năm	145.337.268	145.337.268
Giảm trong năm	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2023</b>	<b>909.836.078</b>	<b>909.836.078</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Số dư tại 01/01/2023	282.241.190	282.241.190
Số dư tại 31/12/2023	136.903.922	136.903.922

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại 31/12/2023 là: 631.520.000 VND (tại 01/01/2022 là: 571.520.000 VND).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.11 Phải trả người bán**

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>127.670.422.664</b>	<b>127.670.422.664</b>	<b>122.103.941.737</b>	<b>122.103.941.737</b>
Công ty TNHH Thiết bị nặng Marubeni	11.015.820.600	11.015.820.600	9.546.310.760	9.546.310.760
Công ty CP thiết bị phụ tùng Công nghiệp Việt Ý	-	-	3.732.782.800	3.732.782.800
Công ty TNHH công nghiệp Phú Thái	2.448.302.020	2.448.302.020	7.061.056.160	7.061.056.160
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Vương Gia	9.994.928.968	9.994.928.968	8.842.778.424	8.842.778.424
Công ty TNHH thương mại Duy Tùng	9.837.486.396	9.837.486.396	6.767.046.326	6.767.046.326
Công ty cổ phần thương mại công nghiệp Việt nam	2.760.842.720	2.760.842.720	10.841.905.880	10.841.905.880
Công ty TNHH Công nghệ QCM Việt Nam	20.464.925.175	20.464.925.175	-	-
Các số dư nhỏ dưới 10% tổng dư nợ phải trả	71.148.116.785	71.148.116.785	75.312.061.387	75.312.061.387
<b>Tổng</b>	<b>127.670.422.664</b>	<b>127.670.422.664</b>	<b>122.103.941.737</b>	<b>122.103.941.737</b>

*Trong đó phải trả các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 7.2)*

<i>10.065.975.723</i>	<i>10.065.975.723</i>	<i>8.071.936.908</i>	<i>8.071.936.908</i>
-----------------------	-----------------------	----------------------	----------------------

**5.12 Người mua trả tiền trước**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>-</b>	<b>6.436.313.755</b>
Công ty TNHH một thành viên Thông tin M1	-	4.711.965.500
Công ty MOMIN AB	-	1.224.348.255
Công ty TNHH DV và TM Tuấn Thành	-	500.000.000
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>6.436.313.755</b>

**5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2023
	Thuế giá trị gia tăng	83.305.369	4.704.506.599	2.898.890.870
Thuế thu nhập doanh nghiệp	351.952.287	1.259.262.303	1.395.524.287	215.690.303
Thuế thu nhập cá nhân	228.162.823	709.686.421	863.897.829	73.951.415
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	526.648.613	526.648.613	-
Các loại thuế khác	-	22.128.629	22.128.629	-
<b>Tổng</b>	<b>663.420.479</b>	<b>7.222.232.565</b>	<b>5.707.090.228</b>	<b>2.178.562.816</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.14 Chi phí phải trả**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>143.500.208</b>	<b>23.615.000</b>
Chi phí phải trả khác	143.500.208	23.615.000
<b>Tổng</b>	<b>143.500.208</b>	<b>23.615.000</b>

**5.15 Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>683.088.604</b>	<b>250.123.013</b>
Kinh phí công đoàn	-	2.000.000
Kinh phí công tác Đảng	558.130.676	182.753.676
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	14.290.930	14.290.930
Phải trả khác	110.666.998	51.078.407
<b>Tổng</b>	<b>683.088.604</b>	<b>250.123.013</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN**

Số 370, đường Trần Quốc Tông, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

Mẫu số B09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.16 Vay và nợ thuê tài chính***Đơn vị tính: VND*

	31/12/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>3.941.340.627</b>	<b>3.941.340.627</b>	<b>87.667.022.977</b>	<b>86.725.682.350</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả (i)	3.941.340.627	3.941.340.627	87.667.022.977	86.725.682.350	3.000.000.000	3.000.000.000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>1.811.354.560</b>	<b>1.811.354.560</b>	<b>1.811.354.560</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả (ii)	1.811.354.560	1.811.354.560	1.811.354.560	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>5.752.695.187</b>	<b>5.752.695.187</b>	<b>89.478.377.537</b>	<b>86.725.682.350</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>

- (i) Hợp đồng cho vay hạn mức số 809005759290/2023-HĐCVHM/NHCT302-CNOTO ký ngày 23/06/2023 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả. Hạn mức cho vay không vượt quá 55.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/06/2024. Mục đích sử dụng khoản vay dùng để bổ sung vốn lưu động, thanh toán chi phí mua vật tư, xăng, dầu, mỡ, chi lương và các chi phí hợp lý khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay của từng khoản vay được ghi trên từng giấy nhận Nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay được ghi nhận trên từng giấy nhận Nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi sự điều chỉnh lãi suất theo thông báo của Ngân hàng. Hình thức cho vay không có bảo đảm bằng tài sản.
- (ii) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 807005972929/2023-HĐCVDADT/NHCT302-CNOTO ngày 12/10/2023 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả. Phương thức cho vay: cho vay theo từng lần, bên cho vay cam kết cho bên vay vay các khoản tiền bằng Đồng Việt Nam có tổng giá trị không vượt quá 1.918.442.297 đồng. Mục đích sử dụng: Bên Vay dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án sửa chữa mái nhà xưởng sản xuất Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô Vinacomin năm 2022 với thời hạn cho vay là 60 tháng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.17 Dự phòng phải trả**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>6.369.985.883</b>	<b>12.226.625.151</b>
Dự phòng bảo hành sản phẩm	6.369.985.883	10.451.625.151
Các khoản dự phòng khác	-	1.775.000.000
<b>Tổng</b>	<b>6.369.985.883</b>	<b>12.226.625.151</b>

**5.18 Vốn chủ sở hữu****a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>	<b>27.000.000.000</b>	<b>3.392.444.831</b>	<b>4.700.844.994</b>	<b>35.093.289.825</b>
Tăng trong năm	-	-	4.690.799.056	4.690.799.056
Lãi trong năm trước	-	-	4.690.799.056	4.690.799.056
Giảm trong năm	-	-	(4.700.844.994)	(4.700.844.994)
Trích lập các quỹ	-	-	(1.460.844.994)	(1.460.844.994)
Trả cổ tức 2021	-	-	(3.240.000.000)	(3.240.000.000)
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>27.000.000.000</b>	<b>3.392.444.831</b>	<b>4.690.799.056</b>	<b>35.083.243.887</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>	<b>27.000.000.000</b>	<b>3.392.444.831</b>	<b>4.690.799.056</b>	<b>35.083.243.887</b>
Tăng trong năm	-	-	4.741.640.583	4.741.640.583
Lãi trong năm nay	-	-	4.741.640.583	4.741.640.583
Giảm trong năm	-	-	(4.690.799.056)	(4.690.799.056)
Trích lập các quỹ (i)	-	-	(1.450.799.056)	(1.450.799.056)
Trả cổ tức 2022 (i)	-	-	(3.240.000.000)	(3.240.000.000)
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>27.000.000.000</b>	<b>3.392.444.831</b>	<b>4.741.640.583</b>	<b>35.134.085.414</b>

(i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2023 thông qua phương án chi trả cổ tức và trích lập các quỹ năm 2022 như sau:

1. Trích lập quỹ thưởng người quản lý: 198.125.000 VND.
2. Trích lập quỹ khen thưởng: 1.002.139.245 VND.
3. Trích lập quỹ phúc lợi: 250.534.811 VND.
4. Chia cổ tức: 12% vốn điều lệ tương đương 3.240.000.000 VND.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.18. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

Cổ đông	Cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ	Vốn đã ghi nhận	
				31/12/2023	01/01/2023
	SL	VND	%	VND	VND
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam Công ty Cổ phần kín "Công ty Ngoại thương Kamaz"	972.227	9.722.270.000	36,01%	9.722.270.000	9.722.270.000
Các cổ đông khác	1.016.300	10.163.000.000	37,64%	10.163.000.000	10.163.000.000
	711.473	7.114.730.000	26,35%	7.114.730.000	7.114.730.000
<b>Tổng</b>	<b>2.700.000</b>	<b>27.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>27.000.000.000</b>	<b>27.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	27.000.000.000	27.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	27.000.000.000	27.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>3.240.000.000</b>	<b>3.240.000.000</b>

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.700.000	2.700.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.700.000	2.700.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.700.000	2.700.000
Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.392.444.831	3.392.444.831
<b>Tổng</b>	<b>3.392.444.831</b>	<b>3.392.444.831</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu hàng sửa chữa	337.584.931.629	354.323.564.071
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.039.283.159	1.781.668.805
<b>Tổng</b>	<b>339.624.214.788</b>	<b>356.105.232.876</b>
<i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 7.2)</i>	<i>276.379.380.195</i>	<i>329.809.880.183</i>

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn hàng sửa chữa	312.641.642.052	318.218.836.345
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.863.263.851	1.222.112.600
<b>Tổng</b>	<b>314.504.905.903</b>	<b>319.440.948.945</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	5.337.730	6.727.743
<b>Tổng</b>	<b>5.337.730</b>	<b>6.727.743</b>

**6.4 Chi phí hoạt động tài chính**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí lãi vay	800.433.677	1.395.206.883
<b>Tổng</b>	<b>800.433.677</b>	<b>1.395.206.883</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>(2.515.765.965)</b>	<b>2.558.612.405</b>
Chi phí vật liệu, bao bì	208.330.262	168.563.356
Chi phí khấu hao TSCĐ	173.420.966	202.736.854
Chi phí dịch vụ mua ngoài	966.955.092	779.117.694
Bảo hành sản phẩm	(4.075.687.268)	1.117.264.865
Chi phí khác bằng tiền	211.214.983	290.929.636
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>21.019.274.146</b>	<b>26.626.366.641</b>
Chi phí nhân viên quản lý	10.507.582.531	10.653.033.696
Chi phí vật liệu quản lý	911.109.536	1.208.123.946
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.044.241.508	1.107.932.692
Chi phí dự phòng	(297.000.000)	-
Thuế và lệ phí	529.648.613	529.648.613
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.666.096.189	1.253.638.494
Chi phí khác bằng tiền	6.657.595.769	11.873.989.200
<b>Tổng</b>	<b>18.503.508.181</b>	<b>29.184.979.046</b>

**6.6 Thu nhập khác, Chi phí khác**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Nhuận bán, thu hồi phế liệu, vật tư thanh lý, vật tư thừa	148.698.850	137.759.480
Thu ăn ca và các khoản thu khác	268.969.801	609.360.612
<b>Tổng</b>	<b>417.668.651</b>	<b>747.120.092</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Các khoản phạt vi phạm hợp đồng	150.354.193	532.083.579
Chi phí khác	87.116.329	307.915.850
<b>Tổng</b>	<b>237.470.522</b>	<b>839.999.429</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>180.198.129</b>	<b>(92.879.337)</b>

**6.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	250.578.136.602	278.764.126.608
Chi phí nhân công	57.516.762.937	57.789.060.646
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.961.977.959	8.801.770.414
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.088.552.961	6.513.081.179
Chi phí khác bằng tiền	9.503.704.347	22.194.587.751
<b>Tổng</b>	<b>332.649.134.806</b>	<b>374.062.626.598</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>6.000.902.886</b>	<b>5.997.946.408</b>
<i>Điều chỉnh tăng</i>	<i>295.408.629</i>	<i>537.790.350</i>
<b>Tổng thu nhập tính thuế</b>	<b>6.296.311.515</b>	<b>6.535.736.758</b>
<i>Thuế suất thuế TNDN</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
<b>Chi phí thuế TNDN năm hiện hành</b>	<b>1.259.262.303</b>	<b>1.307.147.352</b>

**6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND (trình bày lại)
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>4.741.640.583</b>	<b>4.690.799.056</b>
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(1.450.799.056)
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>4.741.640.583</b>	<b>3.240.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông bình quân để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	2.700.000	2.700.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>1.756</b>	<b>1.200</b>

(\*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng người quản lý. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

Công ty xác định lại số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2022 của Công ty đã được phê duyệt tại các Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông trong năm 2023. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được trình bày lại như sau:

*Đơn vị tính: VND*

	Số đã trình bày trên báo cáo kỳ trước	Số trình bày lại	Chênh lệch
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>4.690.799.056</b>	<b>4.690.799.056</b>	-
Số dư trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng cán bộ quản lý	-	(1.450.799.056)	<b>(1.450.799.056)</b>
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>4.690.799.056</b>	<b>3.240.000.000</b>	<b>(1.450.799.056)</b>
Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	2.700.000	2.700.000	-
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</b>	<b>1.737</b>	<b>1.200</b>	<b>(537)</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**7. THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Danh sách các bên liên quan của Công ty**

**Bên liên quan**

Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam  
Các đơn vị thành viên của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam  
Công ty Cổ phần kín “Công ty Ngoại thương Kamaz”  
Ông Bùi Văn Tuấn (Bổ nhiệm ngày 26/09/2023)

Ông Phạm Xuân Phi

Ông Nguyễn Văn Yên

Ông Nguyễn Anh Tuấn

Ông Zakharicov Andrey Alexandrovitch

Ông Nguyễn Quang Anh (bổ nhiệm ngày 26/09/2023)

Ông Nguyễn Huy Tâm

Ông Vũ Việt Long

Ông Đỗ Hải Hùng (Bổ nhiệm ngày 06/07/2023)

Ông Nguyễn Hữu Nhất (Bổ nhiệm ngày 15/08/2023)

Bà Nguyễn Thị Hồng Thịnh

Bà Nguyễn Thị Lan Anh

Ông Hồ Anh Tuấn

Ông Hà Minh Thanh

Và các Cổ đông, các cá nhân thân cận trong gia đình của các cá nhân là bên liên quan.

**Mối quan hệ**

Công ty mẹ

Thành viên cùng Tập đoàn

Cổ đông lớn

Chủ tịch HĐQT

Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 31/07/2023)

bổ nhiệm Thành viên HĐQT Công ty

chuyên trách

Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc

Thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT

Người CBTT đến T3/2023

Phụ trách phòng TCHC - Người CBTT từ tháng 4/2023.

Phó Giám đốc

Phó Giám đốc

Kế toán trưởng

Trưởng Ban kiểm soát

Thành viên BKS

Thành viên BKS

Ảnh hưởng đáng kể

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**7.2. Giao dịch với các bên liên quan**

*Giao dịch với các bên liên quan:*

Bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng với các bên liên quan</b>		<b>276.379.380.195</b>	<b>329.809.880.183</b>
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	-	4.107.553.620
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn	5.541.757.816	6.148.455.076
Công ty Tuyển than Hòn Gai	Cùng Tập đoàn	7.602.300.056	12.483.240.095
Công ty Tuyển Than Cửa Ông	Cùng Tập đoàn	4.140.325.165	-
Chi nhánh Mô tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - VIMICO	Cùng Tập đoàn	10.923.488.423	14.630.536.202
Công ty Than Uông Bí - TKV	Cùng Tập đoàn	-	2.821.332.773
Cty than Na Dương - CN Tổng Cty CN mỏ Việt Bắc	Cùng Tập đoàn	344.414.000	537.666.000
Công ty TNHH MTV CN hóa chất mỏ Việt Bắc - MICCO	Cùng Tập đoàn	1.883.741.221	-
Công ty CP chế tạo máy - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	142.705.000	9.000.000
Công ty TNHH MTV Môi trường	Cùng Tập đoàn	381.116.159	5.527.690
Công ty Than Thống Nhất	Cùng Tập đoàn	3.523.311.650	-
Công ty Than Dương Huy	Cùng Tập đoàn	12.676.651.705	8.945.863.162
Công ty CP Than Mông Dương	Cùng Tập đoàn	12.615.282.408	2.046.000.000
Công ty Than Khe Châm	Cùng Tập đoàn	4.284.576.727	6.183.002.127
Công ty Than Quang Hanh	Cùng Tập đoàn	-	2.064.953.680
Công ty Than Hạ Long	Cùng Tập đoàn	4.250.727.986	3.204.285.205
Công ty CP than Hà Lâm	Cùng Tập đoàn	10.842.061.989	61.183.423.923
Công ty Than Hòn Gai - TKV	Cùng Tập đoàn	-	218.181.818
Công ty CP than Vàng Danh	Cùng Tập đoàn	1.070.575.000	1.929.665.806
Công ty CP kinh doanh than Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn	4.618.503.303	6.077.462.646
Công ty CP than Núi Béo	Cùng Tập đoàn	15.028.216.387	26.819.213.196
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	63.094.895.996	36.763.657.972
Công ty CP than Đèo Nai	Cùng Tập đoàn	35.154.631.770	29.670.953.328
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	Cùng Tập đoàn	51.117.966.248	81.057.140.405
Công ty CP than Hà Tu	Cùng Tập đoàn	19.060.215.450	16.442.790.593
Công ty Xây lắp Mỏ - TKV	Cùng Tập đoàn	1.166.859.000	-
Công ty TNHH ITV Nhóm Lâm Đồng	Cùng Tập đoàn	-	684.110.000
Công ty than Nam Mẫu	Cùng Tập đoàn	6.575.340.623	406.800.000
Công ty Nhóm ĐăK Nông - TKV	Cùng Tập đoàn	-	454.466.200
Tổng công ty Điện lực TKV	Cùng Tập đoàn	304.340.113	4.914.598.666
CN Công ty CP tư vấn ĐT Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	35.376.000	-
<b>Mua hàng từ các bên liên quan</b>		<b>18.565.195.715</b>	<b>15.727.551.664</b>
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn	3.844.500	-
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	56.125.000	3.844.000
Bệnh viện than - khoáng sản	Cùng Tập đoàn	25.387.060	29.619.500
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	763.331.040	751.974.190
Cty CP Đầu tư khoáng sản và DV - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	762.746.378	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.324.107.934	-
Công ty TNHH MTV Môi trường	Cùng Tập đoàn	120.543.137	154.885.763
Công ty than Khe Châm	Cùng Tập đoàn	55.325.160	-
Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	263.177.028	-
CN C.Ty CP vật tư-TKV- XN vật tư Cẩm phả	Cùng Tập đoàn	5.016.014.210	-
Công ty CP Vật tải và Đưa đón thợ mỏ	Cùng Tập đoàn	3.348.000	-
TCT Khoáng sản TKV	Cùng Tập đoàn	-	8.051.972.700
Công ty CP chế tạo máy	Cùng Tập đoàn	-	4.104.000
Công ty Cổ phần Vật tư TKV	Cùng Tập đoàn	-	4.170.900.971
Công ty CP tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	10.171.246.268	2.553.608.540
Công ty Than Nam Mẫu	Cùng Tập đoàn	-	6.642.000
<b>Giao dịch khác</b>		<b>1.930.003.440</b>	<b>1.918.646.590</b>
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	-	-
Trà cô tức		1.166.672.400	1.166.672.400
Bù trừ tiền phí thương hiệu		763.331.040	751.974.190

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN**

Mẫu số B09 - DN

Số 370, đường Trần Quốc Tăng, phường Cẩm Thịnh, thành

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**7.2 Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)****Số dư với các bên liên quan:**

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		<b>85.556.894.856</b>	<b>77.603.378.951</b>
CN Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Kho Vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	151.670.937	2.417.662.334
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	2.683.363.985	690.732.004
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	Cùng Tập đoàn	3.774.622.997	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Sơn Động - TKV	Cùng Tập đoàn	328.687.322	-
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Uông Bí - TKV	Cùng Tập đoàn	-	1.573.601.301
Công ty Cổ phần Cơ khí mô Việt Bắc - VVMI	Cùng Tập đoàn	27.691.200	-
Công ty TNHH MTV Công nghiệp hóa chất Mô Việt Bắc - MICCO	Cùng Tập đoàn	1.034.440.519	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	63.258.260
Chi nhánh Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Thống Nhất - TKV	Cùng Tập đoàn	1.764.469.928	-
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Dương Huy - TKV	Cùng Tập đoàn	4.502.488.174	2.592.994.744
Công ty Cổ Phần Than Mông Dương - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.693.460.699	750.600.000
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt nam - Công ty Than Khe Châm - TKV	Cùng Tập đoàn	2.642.661.302	577.642.298
Chi nhánh Tập đoàn CN Than - KS Việt nam - Công ty Than Quang Hanh - TKV	Cùng Tập đoàn	-	2.230.149.975
Chi nhánh Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV	Cùng Tập đoàn	90.165.472	491.907.222
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.290.133.227	14.282.539.262
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt nam - CTyThan Hòn Gai - TKV	Cùng Tập đoàn	-	235.999.728
Công ty Cổ Phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	2.031.108.747	331.260.983
Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	Cùng Tập đoàn	8.239.308	162.453.042
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	12.185.941.641	18.958.424.457
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	21.408.110.627	2.127.281.350
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	7.283.308.100	2.806.663.315
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	Cùng Tập đoàn	15.009.178.981	18.379.975.263
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	4.978.136.499	2.650.186.466
Cty TNHH MTV Nhôm Lâm Động - TKV	Cùng Tập đoàn	56.011.185	607.056.307
Chi nhánh tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam - Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	194.373.425
Công ty CP Cromit Cổ định Thanh Hóa - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	297.200.000
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Nam Mẫu-TKV	Cùng Tập đoàn	2.517.087.880	15.325.200
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Nhóm Đắc Nông - TKV	Cùng Tập đoàn	-	272.765.307
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	Cùng Tập đoàn	-	89.237.608
Chi nhánh Mô tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - VIMICO	Cùng Tập đoàn	95.916.126	4.804.089.100
<b>Phải thu khác</b>		<b>-</b>	<b>20.248.025.810</b>
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	-	20.248.025.810
<b>Phải trả người bán</b>		<b>10.065.975.723</b>	<b>8.071.936.908</b>
Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn	684.293.716	980.998.311
Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản và Dịch vụ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	280.063.878	5.204.661.450
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.169.986.534	-
Công ty CP du lịch và thương mại - Vinacomin - CN Quảng Ninh	Cùng Tập đoàn	-	1.784.893.200
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Cùng Tập đoàn	77.889.747	101.383.947
Viện Cơ khí năng lượng và mô - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	217.404.000	-
CN Công ty CP tư vấn ĐT Mô và Công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp dịch vụ tổng hợp và xây dựng	Cùng Tập đoàn	7.571.075.608	-
Công ty CP du lịch và thương mại - Vinacomin - CN Văn Long	Cùng Tập đoàn	65.262.240	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**7.2 Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)**

*Thù lao, thu nhập của các nhân sự chủ chốt:*

Họ tên	Chức vụ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Thù lao của Hội đồng Quản Trị</b>			
Ông Bùi Văn Tuấn	Chủ tịch HĐQT Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 31/07/2023) bổ nhiệm	15.420.000	-
Ông Phạm Xuân Phi	Thành viên HĐQT Công ty chuyên trách	30.840.000	54.080.000
Ông Nguyễn Trọng Hùng	Nguyên Chủ tịch HĐQT		51.400.000
Ông Nguyễn Văn Yên	Thành viên	52.560.000	8.760.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	52.560.000	52.560.000
Ông Zakharicov Andrey Alexandrovitch	Thành viên	52.560.000	52.560.000
Ông Nguyễn Quang Anh	Thành viên (từ 26/09/2023)	26.280.000	-
Ông Trần Văn Trung	Thành viên (từ 26/09/2023)	17.520.000	52.560.000
<b>Tổng</b>		<b>247.740.000</b>	<b>271.920.000</b>

**Lương, thưởng của Ban Giám đốc**

Ông Phạm Xuân Phi	Chủ tịch Bổ nhiệm ngày 26/09/2023	-	515.491.625
Ông Nguyễn Văn Yên	Giám đốc	329.848.000	49.589.200
Ông Đỗ Hải Hùng	Phó Giám đốc	351.703.120	481.434.164
Ông Nguyễn Hữu Nhất	Phó Giám đốc (từ 15/08/2023)	101.850.000	-
Ông Lê Thanh Sơn	Phó Giám đốc	-	580.340.004
Bà Nguyễn Thị Hồng Thịnh	Kế toán trưởng	315.008.000	442.347.253
Ông Nguyễn Huy Tâm	Người CBTT đến T3/2023 Phụ trách phòng TCHC -	295.644.231	403.549.923
Ông Vũ Việt Long	Người CBTT từ tháng 4/2023.	248.335.029	-
<b>Tổng</b>		<b>1.642.388.380</b>	<b>2.472.752.169</b>

**Thù lao của Ban kiểm soát**

Bà Nguyễn Thị Lan Anh	Trưởng ban	26.280.000	-
Ông Hồ Anh Tuấn	Thành viên	52.560.000	52.560.000
Ông Hà Minh Thanh	Thành viên	52.560.000	52.560.000
<b>Tổng</b>		<b>131.400.000</b>	<b>105.120.000</b>

**7.3 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

*(Chữ ký)*

*(Chữ ký)*

*(Chữ ký)*

Nguyễn Thị Huệ

Nguyễn Thị Hồng Thịnh

Nguyễn Văn Yên

